

Số: 530 /TLG-CBTT

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Thăng Long – CTCP
2. Mã chứng khoán: TTL
3. Trụ sở chính: Số 72 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội.
4. Văn phòng giao dịch: Tầng 5, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội
5. Điện thoại: 091.555.43.42 Email: tongthanglong.tlg@gmail.com
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Duy Hưởng-Người được ủy quyền CBTT

7. Loại thông tin công bố ☒ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Bình thường

8. Nội dung của thông tin công bố:

Tổng công ty Thăng Long – CTCP công bố:

Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, cụ thể là : Sửa đổi,bổ sung ngành,nghề kinh doanh

Ngày có hiệu lực : 03/12/2025

Ngày nhận được giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp : 03/12/2025

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:  
<http://www.tlg.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN** ✓  
**CBTT**

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- TGD (để b/c);
- Website;
- Lưu: VT, P.HCNS



**Trần Duy Hưởng**

Tài liệu đính kèm:

Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Số:



**GIẤY XÁC NHẬN**

**Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp**

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.37347512 Số Fax:

Thư điện tử: pdkkdtcdn\_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

**Xác nhận:**

Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Mã số doanh nghiệp: 0100105020

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br><br>(Trừ Dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dùng, container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng kiểm tàu cá) | 7120     |
| 2   | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2511     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 3   | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592        |
| 4   | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2599        |
| 5   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br><br>(Trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)                                                                                                                                | 8299        |
| 6   | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810        |
| 7   | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 8   | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 9   | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 10  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931        |
| 11  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210        |
| 12  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Thiết kế công trình cầu, đường bộ<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu, đường bộ<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, dân dụng và công nghiệp<br>- Giám sát công trình thủy lợi<br>- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật thi công và tổng dự toán công trình xây dựng (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề); | 7110        |
| 13  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 14  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212(Chính) |
| 15  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>- Thiết kế đồ họa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 16  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299        |
| 17  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2790        |
| 18  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 19  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320        |
| 20  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 21  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2395        |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 22  | Xây dựng công trình điện<br><br>(Trừ Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)                                                                                                                                                                                                               | 4221     |
| 23  | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4940     |
| 24  | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán<br>Chi tiết: Môi giới Hợp đồng hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6612     |
| 25  | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7010     |
| 26  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2013     |
| 27  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2220     |
| 28  | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3830     |
| 29  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223     |
| 30  | Xây dựng công trình thủy<br><br>(Trừ Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)                                                                                                                                                                                                               | 4291     |
| 31  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292     |
| 32  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293     |
| 33  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 34  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311     |
| 35  | Chuẩn bị mặt bằng<br><br>(Trừ dịch vụ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312     |
| 36  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321     |
| 37  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 38  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 39  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br><br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá và Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) | 4610     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 40  | Bán buôn tổng hợp<br><br>(Trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)                                                                                                             | 4690     |
| 41  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653     |
| 42  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br><br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>(Trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) | 4659     |
| 43  | Bốc xếp hàng hóa<br><br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224     |
| 44  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619     |
| 45  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730     |
| 46  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0810     |
| 47  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0899     |
| 48  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0990     |
| 49  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222     |
| 50  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229     |
| 51  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2391     |
| 52  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2392     |
| 53  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2394     |
| 54  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0891     |
| 55  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2399     |
| 56  | Thu gom rác thải không độc hại<br><br>(Trừ Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811     |
| 57  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3900     |
| 58  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3600     |
| 59  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3700     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 60  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                     | 3821     |
| 61  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                             | 2591     |
| 62  | Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314     |
| 63  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) | 4672     |
| 64  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                               | 4752     |
| 65  | Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510     |
| 66  | Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                               | 2396     |
| 67  | Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312     |
| 68  | Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                            | 3311     |
| 69  | Cung ứng nguồn nhân lực khác<br><br>(Trừ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)                                                                                                                                                                                  | 7822     |
| 70  | Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                              | 4781     |
| 71  | Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                     | 4790     |
| 72  | Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>(Trừ dịch vụ đấu giá tài sản)                                      | 6829     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 73  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại hoặc phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại<br>(Trừ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) | 4679                                                         |
| 74  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4673                                                         |
| 75  | Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9531                                                         |
| 76  | Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8210                                                         |
| 77  | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**Nơi nhận:**

-TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG -  
CTCP. Địa chỉ:Số 72, đường Nguyễn Chí  
Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

-.....;

- Lưu: Bùi Thị Phụng.....

**KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**